

STT	Mã Sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Vị trí đầu sông, suối			Vị trí cuối sông, suối			Ghi chú
											X (m)	Y (m)	Xã, Phường	X (m)	Y (m)	Xã, Phường	
12	09	39	11					Khe Đin	Sông Ngàn Sâu	21							
13	10	39	12					Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	65							Tên khác: Nậm Trươi
14	11	39	12	01				Suối Sa Vách	Sông Ngàn Trươi	11							
15	12	39	12	02				Suối Mạn Đài	Sông Ngàn Trươi	15							Chiều dài sông cập nhật theo hiện trạng
16	13	39	12	04				Suối Hối Trươi	Sông Ngàn Trươi	17							Tên khác: Khe Ná
17	14	39	12	05				Khe Trí	Sông Ngàn Trươi	15							
18	15	39	12	06				Suối Hối Trùng	Sông Ngàn Trươi	10							
19	16	39	13					Suối Hối Mạ	Sông Ngàn Sâu	19							Tên khác: Suối Tẩy
20	17	39	14					Phụ lưu số 14	Sông Ngàn Sâu	17							
21	18	39	15					Sông Ngàn Phố	Sông Ngàn Sâu	87							
22	19	39	15	01				Sông Nước Sốt	Sông Ngàn Phố	21							Tên khác: Sông Giao An
23	20	39	15	02				Rào Mắc	Sông Ngàn Phố	18							Tên khác: Suối Ngã Đôi
24	21	39	15	03				Rào Qua	Sông Ngàn Phố	20							
25	22	39	15	04				Khe Tre	Sông Ngàn Phố	29							
26	23	39	15	05				Suối Xì Lòi	Sông Ngàn Phố	19							
27	24	39	15	06				Sông Con	Sông Ngàn Phố	41							
28	25	39	15	07				Suối Hàn Hâm	Sông Ngàn Phố	10							Tên khác: Suối Tràm, Suối Tràn

STT	Mã Sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Vị trí đầu sông, suối			Vị trí cuối sông, suối			Ghi chú
											X (m)	Y (m)	Xã, Phường	X (m)	Y (m)	Xã, Phường	
29	26	39	15	08				Khe Cái	Sông Ngàn Phố	20							Tên khác: Khe Dành
30	27	39	15	09				Sông Hối Động	Sông Ngàn Phố	14							
31	28	39	15	09	01			Phụ lưu số 1	Sông Hối Động	12							
32	29	40						Kênh Nam Hồng	Sông Cả	10							Tên khác: Kênh N2
B								Các sông thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:									
I	Thuộc Sông Gianh																
33	14	13	01					Khe Chín Xai	Sông Rào Trỏ	11							
34	14	13	02					Khe Nồ	Sông Rào Trỏ	10							
35	14	13	03					Rào Trâm	Sông Rào Trỏ	13							Tên khác: Rào Ngổp
36	14	13	04					Rào Mọn	Sông Rào Trỏ	25							
37	14	13	05					Khe Ma Rến	Sông Rào Trỏ	13							
38	14	13	06					Khe Trồ Trồ	Sông Rào Trỏ	13							
39	14	13	07					Khe Vang	Sông Rào Trỏ	17							Tên khác: Khe Cây Gạo
C								Các sông nội tỉnh độc lập:									
I	Thuộc Rào Mỹ Dương																
40	56							Rào Mỹ Dương	Biển	24							Tên khác: Sông Kèn
II	Thuộc Sông Cửa Sốt																
41	57							Sông Cửa Sốt	Biển	79							Tên khác: Sông Cam Cạn; Sông Rào Cái
42	57	1						Rào Phèo	Sông Cửa Sốt	12							

STT	Mã Sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Vị trí đầu sông, suối			Vị trí cuối sông, suối			Ghi chú
											X (m)	Y (m)	Xã, Phường	X (m)	Y (m)	Xã, Phường	
43	57	2						Rào Môn	Sông Cửa Sót	11							
44	57	3						Rào Con	Sông Cửa Sót	11							
45	57	4						Suối Đạo	Sông Cửa Sót	15							
46	57	PL01						Sông Đò Điệm	Sông Cửa Sót	60							Tên khác: Sông Nghèn
47	57	PL01	01					Khe Lang	Sông Đò Điệm	23							
48	57	PL01	02					Sông Hai Huyện	Sông Đò Điệm	13							
49	57	PL01	03					Sông Nhe	Sông Đò Điệm	18							
50	57	PL01	04					Suối Vòi Voi	Sông Đò Điệm	12							
51	57	PL01	05					Sông Già	Sông Đò Điệm	34							Tên khác: Sông Cầu Sơn
52	57	PL01	05	01				Khe Giao	Sông Già	11							
53	57	PL01	05	02				Sông Chùa Nghi	Sông Già	10							
54	57	PL01	06					Phụ lưu số 6	Sông Đò Điệm	29							
55	57	PL01	6	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 6	12							
III	Thuộc Sông Rác																
56	58							Sông Rác	Biển	38							
57	58	01						Sông Rào Ngoài	Sông Rác	10							Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
58	58	PL01						Sông Gia Hội	Sông Rác	31							Tên khác: Sông Cẩm Vàng, Sông Thương Long, sông Lạc Giang

STT	Mã Sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Vị trí đầu sông, suối			Vị trí cuối sông, suối			Ghi chú
										X (m)	Y (m)	Xã, Phường	X (m)	Y (m)	Xã, Phường	
59	58	02	01				Suối Khô Nác	Sông Gia Hội	16							
60	58	02	02				Sông Cầu Nậy	Sông Gia Hội	10							
61	58	02	03				Khe Thượng Lộc	Sông Gia Hội	15							Tên khác: Sông Quên
IV	Thuộc Sông Quyền															
62	59						Sông Quyền	Biển	25							Chiều dài sông cập nhật theo hiện trạng
63	59	03					Khe Cúp Bạc	Sông Quyền	11							Tên khác: Khe Trô
64	59	04					Sông Trí	Sông Quyền	33							Tên khác: Khe Lau, Khe Rạc
65	59	PL01					Sông Kinh	Sông Quyền	44							Tên khác: Sông nước Xén
66	59	01					Khe Thầu Dầu	Sông Quyền	6							Chiều dài sông cập nhật theo hiện trạng
67	59	02					Suối Tàu Voi	Sông Quyền	6							Chiều dài sông cập nhật theo hiện trạng

2. Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh là các hồ, ao, đầm, phá

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hồ Thượng Sông Trí	Sông Trí, phụ lưu cấp I của sông Quyền	Quyền	1.610.000	25,4		Kỳ Hoa	Tưới và tạo nguồn CNSH, SXCN	
2	Hồ Kim Sơn	Phụ lưu Khe Vang	Quyền	1.900.000	17,5		Kỳ Hoa	Tưới và tạo nguồn CNSH	
3	Hồ Cồn Đèn	Phụ lưu Khe Vang	Quyền	20.000	0,2		Kỳ Hoa	Tưới	
4	Hồ Khe Bò	Khe suối nhỏ	Quyền	135.000	0,467		Hoành Sơn	Tưới	
5	Hồ Mộc Hương	Nhánh suối chảy vào khe Cúp Bạc	Quyền	736.480	1,97		Sông Trí	Tưới	
6	Hồ Lối Đồng	Sông Quyền	Quyền	119.900	0,421		Sông Trí	Tưới	
7	Hồ Con Trè	Nước mưa	Quyền	122.000	0,75		Vũng Áng	Tạo cảnh quan môi trường, sinh thái	
8	Hồ Thủy Sơn (hồ Mụ O)	Khe suối nhỏ, nước mưa	Quyền	10.900	0,0165		Sông Trí	Tạo cảnh quan môi trường, sinh thái	
9	Hồ Eo Bù	Sông Quyền	Quyền	450.000	0,81		Sông Trí	Tưới, NTTS	
10	Hồ Tàu Voi	Suối Thông và khe Nước Mặn	Quyền	1.660.300	7,52		Vũng Áng	Tưới và tạo nguồn CNSH, SXCN	
11	Hồ Mạc Khê	Nhánh suối chảy vào sông Kinh thuộc lưu vực sông Quyền	Quyền	829.215	5,439		Kỳ Anh	Tưới	
12	Hồ Đá Cát	Nhánh suối chảy vào sông Kinh và hồ chứa Thượng Sông Trí	Quyền	1.033.800	3,09		Kỳ Hoa	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
13	Hồ Văn Võ	Khe Cà - phụ lưu cấp 1 của sông Kinh thuộc lưu vực sông Quyền	Quyền	357.000	0,71		Kỳ Văn	Tưới	
14	Hồ Nước Xanh	Nhánh suối chảy vào sông Trí	Quyền	379.000	1,61		Kỳ Xuân	Tưới	
15	Hồ Ba Khe	Nhánh suối chảy vào sông Kinh	Quyền	400.000	1,02		Kỳ Xuân	Tưới	
16	Hồ Cỏ Lăn	Khe suối nhỏ	Quyền	110.000	0,38		Kỳ Xuân	Tưới	
17	Hồ Khe Chọ	Khe suối nhỏ	Quyền	22.000	0,2		Kỳ Xuân	Tưới	
18	Hồ Khe Chanh	Khe suối nhỏ	Quyền	26.000	0,11		Kỳ Anh	Tưới	
19	Hồ Tân Phong	Khe suối nhỏ	Quyền	75.000	0,23		Kỳ Anh	Tưới	
20	Hồ Khe Cà	Khe suối nhỏ	Quyền	157.000	0,3		Kỳ Khang	Tưới	
21	Hồ Chà Rương	Nhánh suối đổ vào Khe Trồ Trồ	Gianh	80.000	0,4		Kỳ Lạc	Tưới	
22	Hồ Chàng Vương	Khe suối nhỏ	Gianh	21.000	0,15		Kỳ Lạc	Tưới	
23	Hồ Khe Sung	Phụ lưu Khe Ma Rén	Gianh	183.000	0,71		Kỳ Lạc	Tưới	
24	Hồ Con Ré	Khe suối nhỏ	Gianh	18.900	0,4		Kỳ Lạc	Tưới	
25	Hồ Tùng Lau	Khe Ma Rén	Gianh	48.000	0,2		Kỳ Lạc	Tưới	
26	Hồ Bảy Sào	khe suối nhỏ	Quyền	160.000	0,48		Kỳ Xuân	Tưới	
27	Hồ Đá Đen	Khe suối nhỏ	Quyền	56.000	0,3		Kỳ Anh	Tưới	
28	Hồ Phú Tân	Khe suối nhỏ	Quyền	13.000	0,2		Kỳ Anh	Tưới	
29	Hồ Đê Cò	Khe suối nhỏ	Quyền	36.000	0,2		Kỳ Anh	Tưới	
30	Hồ Cây Trâm	Khe suối nhỏ	Gianh	18.000	0,13		Kỳ Thượng	Tưới	
31	Hồ Bàu Môn (hồ Bàu Môn)	Khe suối nhỏ	Quyền	18.000	0,2		Kỳ Văn	Tưới	
32	Hồ Con Trường	Khe Cầu Ku	Quyền	136.000	0,48		Kỳ Văn	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
33	Hồ Đồng Quan	Khe suối nhỏ	Quyền	3.200	0,02		Kỳ Khang	Tưới	
34	Hồ Bàu Hóp	Khe suối nhỏ đổ vào sông Rào Trỏ	Gianh	44.000	0,5		Kỳ Thượng	Tưới	
35	Hồ Gò Đá	Khe suối nhỏ đổ vào sông Rào Trỏ	Gianh	54.000	0,2		Kỳ Thượng	Tưới	
36	Hồ Khe Còi	Khe suối nhỏ	Quyền	245.000	0,48		Kỳ Xuân	Tưới	
37	Hồ Khe Trúc	Khe suối nhỏ	Quyền	17.000	0,3		Kỳ Xuân	Tưới	
38	Hồ Đập Tây	Khe suối nhỏ	Quyền	65.000	0,2		Kỳ Xuân	Tưới	
39	Hồ Khe Viêng	Khe suối nhỏ	Quyền	20.000	0,15		Kỳ Xuân	Tưới	
40	Hồ Kẻ Gỗ	sông Rào Cái (tên gọi khác là sông Cửa Sốt)	Cửa Sốt	28.100	345		Cẩm Duệ	Tưới và tạo nguồn CNSH, PD	
41	Hồ Sông Rác	Sông Rác	Rác	15.610	124,5		Cẩm Lạc	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	
42	Hồ Thượng Tuy	Khe Thượng Lộc	Rác	4.041.900	18,9		Cẩm Lạc	Tưới	
43	Hồ Bộc Nguyên	Nhánh cấp 1 sông Cửa Sốt	Cửa Sốt	38.00.000	24,01		Cẩm Duệ	Tạo nguồn CNSH	
44	Hồ Khe Lau	Khe Lau	Rác	150.000	0,62		Cẩm Trung	Tưới	
45	Hồ Động Bạy	Khe suối nhỏ	Rác	78.000	0,23		Cẩm Lạc	Tạo nguồn cấp nước tưới	
46	Hồ Bàu Nây	Khe suối nhỏ	Rác	20.000	0,06		Cẩm Lạc	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
47	Hồ Bàu Bà	Khe suối nhỏ	Rác	93.000	0,28		Cẩm Lạc	Tưới	
48	Hồ Cụp Cháy	Khe suối nhỏ	Rác	20.000	0,06		Cẩm Lạc	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
49	Hồ Khe Su	Khe suối nhỏ	Rác	81.000	0,17		Cẩm Lạc	Tưới	
50	Hồ Hóc Cui (hồ Hồ Cui)	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	50.000	0,1		Cẩm Duệ	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
51	Hồ Cửa Thờ- Trại Tiểu	Khe Thờ - Phụ lưu cấp 1 của sông Nhe thuộc lưu vực sông Nghèn	Cửa Sót	1.600.000	15,9		Đồng Lộc	Tưới và tạo nguồn CNSH	
52	Hồ Vực Trống	Sông Nhe	Cửa Sót	1.350.000	9,69		Trường Lưu	Tưới	
53	Hồ Vọc	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	42.000	0,1		Trường Lưu	Tưới	
54	Hồ Cây Quýt	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	18.000	0,05		Trường Lưu	Tưới	
55	Hồ Cu Lây- Trường Lão	Suối Vòi Voi - Phụ lưu cấp 1 của sông Nghèn	Cửa Sót	2.010.000	13		Tùng Lộc	Tưới và tạo nguồn CNSH	
56	Hồ Bình Hà	Khe Lang	Cửa Sót	1.200.000	8,55		Trường Lưu	Tưới	
57	Hồ Cúp Bưởi	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	45.000	0,12		Trường Lưu	Tưới	
58	Hồ Kê Chuần	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	14.000	0,03		Trường Lưu	Tưới	
59	Hồ Nhà Đường	PL sông Đò Điem	Cửa Sót	603.000	3,94		Can Lộc	Tưới	
60	Hồ Khe Trúc	PL sông Đò Điem	Cửa Sót	335.000	2,14		Can Lộc	Tưới và tạo nguồn CNSH	
61	Hồ Cửa Quán (hồ Cựa Quán)	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	19.000	0,1		Can Lộc	Tưới	
62	Hồ Đập Miếu (hồ Miếu Lớn)	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	30.000	0,09		Can Lộc	Tưới	
63	Hồ Đập Cầu	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	75.700	0,2		Can Lộc	Tạo nguồn cấp nước tưới	
64	Hồ Cổ Châu	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	40.000	0,28		Gia Hanh	Tưới	
65	Hồ Anh Hùng (hồ An Hùng)	Phụ lưu sông Nhe	Cửa Sót	220.000	0,94		Đồng Lộc	Cảnh quan môi trường	
66	Hồ Đập Quan	Phụ lưu sông Nhe	Cửa Sót	50.000	0,1		Đồng Lộc	Tưới	
67	Hồ Cửa Người (hồ Cựa Người)	Phụ lưu sông Nhe	Cửa Sót	45.000	0,1		Đồng Lộc	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
68	Hồ Đập Tê	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	26.000	0,05		Đồng Lộc	Tưới	
69	Hồ Đập Bạng	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	12.500	0,03		Toàn Lưu	Tưới	
70	Hồ Vũng Ang	Khe suối	Cửa Sót	120.000	0,3		Xuân Lộc	Tưới	
71	Hồ Nang Nang	Phụ lưu sông Già	Cửa Sót	30.000	0,17		Đồng Lộc	Tưới	
72	Hồ Cây Trời	Phụ lưu sông Già	Cửa Sót	15.000	0,03		Đồng Lộc	Tưới	
73	Hồ Sông Cụt	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	18.000	0,2		Can Lộc	Tạo nguồn cấp nước tưới	
74	Hồ Hói Trảng	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	39.000	0,2		Can Lộc	Tạo nguồn cấp nước tưới	
75	Hồ Quần Ngọc	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	5.000	0,04		Gia Hanh	Thủy lợi	
76	Hồ Nhật Tân	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	165.000	0,2		Trần Phú	Tưới	
77	Hồ Linh Tiến	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	31.000	0,1		Trần Phú	Tưới	
78	Hồ Hoàng Gò	Phụ lưu sông Cửa Sót	Cửa Sót	10.000	0,25		Trần Phú	Tưới	
79	Hồ Đông Tiến	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	3.000	0,01		Trần Phú	Tưới	
80	Hồ điều hòa Đập Thượng	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	89.000	0,18		Trần Phú	Cảnh quan môi trường	
81	Hồ Bảy Mầu (hồ Bảy Mẫu)	Nước mưa	Cửa Sót	11.000	0,02		Thành Sen	Cảnh quan môi trường	
82	Hồ Bông Sơn	Nước mưa	Cửa Sót	180.000	1,1		Thành Sen	Cảnh quan môi trường	
83	Hồ Đồng Trành	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	3.000	0		Hà Huy Tập	Trữ, tiêu thoát lũ	
84	Hồ Đập Tùng	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	4.000	0		Hà Huy Tập	Tưới	
85	Hồ Đập Hói Cót	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	42.000	0,1		Hà Huy Tập	Tưới	
86	Hồ Đồng Đàm	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	61.000	0,1		Hà Huy Tập	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
87	Hồ tự nhiên (phường Hà Huy Tập)	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	125.000	0,2		Hà Huy Tập	Nuôi trồng thủy sản	
88	Hồ Cồn Cỏ	Phụ lưu sông Cửa Sốt	Cửa Sốt	11.000	0,3		Thành Sen	Tưới	
89	Ao Vườn Ươm	Nước mưa	Rác	14.000	0,03		Cẩm Bình	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
90	Hồ Nương Vòng	Khe suối nhỏ	Rác	36.000	0,09		Cẩm Bình	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
91	Hồ Lắng	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sốt	610.00	0,1		Trần Phú	Tạo nguồn cấp nước tưới	
92	Hồ Ghè (hồ Đập Ghè)	Phụ lưu sông Cửa Sốt	Cửa Sốt	136.000	0,3		Trần Phú	Tưới	
93	Hồ Vũng Lỡ	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	9.000	0		Trần Phú	Tưới	
94	Hồ Vũng Đồi	Phụ lưu sông Cửa Sốt	Cửa Sốt	56.000	0,15		Trần Phú	Tưới	
95	Hồ Đập Lỗ	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	121.000	0,19		Thành Sen	Tưới	
96	Hồ chứa nước phía sau UBND phường Thạch Quý	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	9.000	0,01		Thành Sen	Tưới	
97	Hồ Hồ Đình	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	18.000	0		Thành Sen	Tưới	
98	Hồ Đập Mũi Thờ	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	9.000	0		Thành Sen	Tưới	
99	Hồ Đập Cót	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	43.000	0,1		Thành Sen	Tưới	
100	Hồ Đập Chùa	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	13.000	0		Thành Sen	Tưới	
101	Hồ Đập Nghem	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	160.000	0,48		Trần Phú	Tưới	
102	Hồ Đập Hạ	Phụ lưu số 6	Cửa Sốt	100.000	0,35		Trần Phú	Tưới	
103	Hồ Bến Đá	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sốt	40.000	0,12		Trần Phú	Cảnh quan môi trường	
104	Hồ Vòng	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	30.000	0,06		Trần Phú	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
105	Hồ Đập Tran (Hồ Tran)	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	200.000	0,5		Trần Phú	Tưới	
106	Hồ Đập Bún	Phụ lưu số 6	Cửa Sốt	715.900	3,52		Toàn Lưu	Tưới	
107	Hồ Đập Xạ	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	175.000	0,44		Toàn Lưu	Tưới	
108	Hồ Đập Bạng	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	60.000	0,2		Toàn Lưu	Tưới	
109	Hồ Đập Bò	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	25.000	0,2		Toàn Lưu	Tưới	
110	Hồ đập Bàu Am	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	70.000	0,2		Toàn Lưu	Tưới	
111	Hồ Bà Độ	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	15.000	0,15		Toàn Lưu	Tưới	
112	Hồ Đập Choại	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	15.000	0,2		Toàn Lưu	Tưới	
113	Hồ Đập Gây	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	15.000	0,3		Toàn Lưu	Tưới	
114	Hồ Cô Ngựa	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	20.000	0,3		Toàn Lưu	Tưới	
115	Hồ Thuận Chín	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	10.000	0,15		Toàn Lưu	Tưới	
116	Hồ Khe Xai	Phụ lưu số 6 - phụ lưu cấp 1 của sông Đò Diêm (tên khác là sông Nghèn)	Cửa Sốt	969.200	10,9		Thạch Xuân	Tưới và tạo nguồn CNSH	
117	Hồ Đập Đới	Nhánh cấp 1 sông Cửa Sốt	Cửa Sốt	123.000	0,45		Thạch Xuân	Tưới	
118	Hồ Bái Thượng	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	84.000	0,14		Thạch Xuân	Tưới	
119	Hồ Bến Ngự	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	14.000	0,1		Thạch Xuân	Tưới	
120	Hồ Đập Nhự	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	37.000	0,52		Thạch Xuân	Tưới	
121	Hồ Tân Hòa	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	5.000	0,03		Thạch Xuân	Tưới	
122	Hồ Đập Trúc	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	15.000	0,1		Thạch Xuân	Tưới	
123	Hồ Đập Hà	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	48.000	0,2		Việt Xuyên	Tưới	
124	Hồ Đập Mười	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	40.000	0,06		Việt Xuyên	Tưới	
125	Hồ Đập Vĩnh	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	22.000	0,1		Việt Xuyên	Tưới	
126	Hồ Đập Đình	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	95.000	0,2		Việt Xuyên	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
127	Hồ Bầu Cộc	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	27.000	0,3		Việt Xuyên	Tưới	
128	Hồ Đập Trầm	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	58.000	0,4		Việt Xuyên	Tưới	
129	Hồ Chà Vập	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	25.000	0,2		Việt Xuyên	Tưới	
130	Hồ Trầm Bồng	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	62.000	0,53		Thạch Hà	Tưới	
131	Hồ Ấp Bắc	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	17.000	0,14		Thạch Hà	Tưới	
132	Hồ Miếu Rọi	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	31.000	0,22		Thạch Hà	Cảnh quan môi trường	
133	Hồ Khe Giao	Sông Già	Cửa Sót	640.000	2,89		Toàn Lưu	Tưới	
134	Hồ 19/5	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	190.000	0,25		Toàn Lưu	Tưới	
135	Hồ Đập Cầu Trắng	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	80.000	0,35		Toàn Lưu	Tưới	
136	Hồ Đập Đá Đen (Hồ Đá Đen)	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	24.000	0,64		Toàn Lưu	Tưới	
137	Hồ Đập Hạ Lâm	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	40.000	0,3		Thạch Hà	Tưới	
138	Hồ Đập Đồng Cung	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	60.000	0,5		Thạch Hà	Tưới	
139	Hồ Khe Quả	Khe Quả	Cửa Sót	74.000	0,4		Lộc Hà	Tưới	
140	Hồ Chân Tiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	56.000	0,112		Lộc Hà	Cảnh quan môi trường	
141	Hồ Khe Hao trên	Khe Hao	Cửa Sót	530.000	3,832		Hồng Lộc	Tưới và tạo nguồn CNSH	
142	Hồ Khe Hao dưới	Khe Hao	Cửa Sót	418.000	1,95		Hồng Lộc	Tưới	
143	Hồ Đồng Hồ	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sót	173.000	1,27		Hồng Lộc	Tưới	
144	Hồ Đá Bạc	Sông Hai Huyện	Cửa Sót	210.000	2,95		Nam Hồng Lĩnh	Tưới và tạo nguồn CNSH, SXCN	
145	Hồ Nham Xá	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	54.000	0,2		Nam Hồng Lĩnh	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
146	Hồ Đập Lợ	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	7.000	0,1		Nam Hồng Lĩnh	Tưới	
147	Hồ Thiên Tượng	Suối Tiên - phụ lưu cấp 1 của sông Đò Điem	Cửa Sốt	103.000	0,89		Bắc Hồng Lĩnh	Tạo nguồn CNSH	
148	Hồ Khe Môn	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	34.000	0,152		Bắc Hồng Lĩnh	Tưới và tạo nguồn CNSH	
149	Hồ Bình Lạng	khe suối nhỏ	Cửa Sốt	21.000	0,1		Bắc Hồng Lĩnh	Tưới	
150	Hồ Đại Rai	khe suối nhỏ	Cửa Sốt	103.000	0,8		Bắc Hồng Lĩnh	Tưới	
151	Hồ Khe Dọc	khe suối nhỏ	Cửa Sốt	63.500	0,507		Bắc Hồng Lĩnh	Tạo nguồn CNSH	
152	Hồ Xuân Hoa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của rào Mỹ Dương	Rào Mỹ Dương	1.835.000	9		Cổ Đạm	Tưới và tạo nguồn CNSH	
153	Hồ Cồn Tranh	Rào Mỹ Dương	Rào Mỹ Dương	1.600.000	2		Cổ Đạm	Tưới	
154	Hồ Hành Khiển	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	12.000	0,12		Cổ Đạm	Tưới	
155	Ao Đình Làng Hoa Vân Hải	Khe suối nhỏ, nước mưa	Rào Mỹ Dương	11.200	0,016		Cổ Đạm	Tưới	
156	Ao Giếng Chay	Khe suối nhỏ, nước mưa	Rào Mỹ Dương	5.400	0,008		Cổ Đạm	Tưới	
157	Hồ Đá Hòn (Hoàn)	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	9.200	0,2		Cổ Đạm	Tưới	
158	Hồ Sắc Hàu	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	24.700	0,1		Cổ Đạm	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
159	Hồ Song Nam	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	80.000	0,05		Cổ Đạm	Tưới	
160	Hồ Khe Roong	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	59.300	0,04		Cổ Đạm	Tưới	
161	Hồ Xanh Nước	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	19.800	0,1		Cổ Đạm	Tưới	
162	Hồ Cao Sơn	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	159.500	0,65		Cổ Đạm	Tưới	
163	Hồ Đồng Hới	Khe suối nhỏ, nước mưa	Rào Mỹ Dương	67.000	0,07		Cổ Đạm	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
164	Hồ Khe Làng	Khe suối nhỏ	Cả	30.500	0,2		Nghi Xuân	Tưới	
165	Hồ Khe Lim	Khe suối nhỏ	Cả	95.300	0,26		Nghi Xuân	Tưới	
166	Hồ Đồng Ván	Khe suối nhỏ	Cả	34.600	0,12		Nghi Xuân	Tưới	
167	Hồ Hới Sải	Khe suối nhỏ	Cả	54.100	0,1		Nghi Xuân	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
168	Hồ Nhà Thờ	Khe suối nhỏ	Cửa Sót	48.000	0,13		Bắc Hồng Lĩnh	Tưới	
169	Hồ Đồng Bản	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	11.600	0,03		Cổ Đạm	Tưới	
170	Hồ Đồng Kiện	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	42.200	0,11		Cổ Đạm	Tưới	
171	Hồ Trúc Bè	Khe suối nhỏ	Cả	100.000	0,3		Nghi Xuân	Tưới	
172	Hồ Khe Chợ	Khe suối nhỏ	Cả	11.000	0,2		Nghi Xuân	Tưới	
173	Hồ Cầu Tây	Khe suối nhỏ	Cả	10.000	0,01		Nghi Xuân	Tạo nguồn cấp nước tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
174	Hồ Khe Lầy	Khe suối nhỏ	Cả	11.300	0,01		Nghi Xuân	Tạo nguồn cấp nước tưới	
175	Hồ Cây Đa	Khe suối nhỏ	Cả	8.200	0,01		Nghi Xuân	Tạo nguồn cấp nước tưới	
176	Hồ Nhà Lương	Khe suối nhỏ	Cả	15.000	0,05		Nghi Xuân	Tưới	
177	Hồ Đồng Trày	Khe suối nhỏ	Cả	25.000	0,37		Nghi Xuân	Tưới	
178	Đầm Vực	Khe suối nhỏ	Cả	12.000	0,03		Nghi Xuân	Tạo nguồn cấp nước tưới	
179	Đầm Rào	Khe suối nhỏ	Cả	35.000	0,15		Nghi Xuân	Tạo nguồn cấp nước tưới	
180	Hồ Đền Sét	Khe suối nhỏ	Rào Mỹ Dương	50.000	0,05		Tiên Điền	Tưới	
181	Hồ Khe Lang	Khe Lang	Cửa Sốt	1.162.800	6,977		Đức Thịnh	Tưới	
182	Hồ Trộc Xối (hồ Trốc Xối)	Nhánh suối đổ vào khe Lang	Cửa Sốt	137.700	0,43		Đức Thịnh	Tưới	
183	Hồ Đập Khe Bé	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cửa Sốt	22800	0,034		Đức Thịnh	Tạo nguồn cấp nước tưới	
184	Hồ Đập Eo Cây Cà	Khe suối nhỏ	Cửa Sốt	25.900	0,039		Đức Thịnh	Tưới	
185	Hồ Lậm	Khe suối nhỏ	Cả	108.200	0,2		Đức Đồng	Tưới	
186	Hồ Đập Bạ	Nhánh suối đổ vào Phụ lưu 14	Cả	16.300	0,04		Đức Đồng	Tưới	
187	Hồ Đập Am	Nhánh suối đổ vào Phụ lưu 14	Cả	175.000	0,52		Đức Đồng	Tưới	
188	Đập Đá Hàn	Khe suối nhỏ	Cả	2.000	0,005		Đức Đồng	Tưới, NTTS	
189	Hồ Đập Trạ	Phụ lưu sông Ngàn Sâu	Cả	236.000	0,4		Đức Đồng	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
190	Hồ Đập Khe Chứa	Khe suối nhỏ	Cả	2.000	0,004		Đức Đồng	Tưới, NTTS	
191	Hồ Khe Nenh	Khe suối nhỏ	Cả	25.000	0,038		Đức Đồng	Tưới, NTTS	
192	Hồ đập Chợ Cù	Khe suối nhỏ	Cả	3.500	0,009		Đức Đồng	Tưới, NTTS	
193	Hồ đập Chợ Bội	Khe suối nhỏ	Cả	2.500	0,0035		Đức Đồng	Tưới, NTTS	
194	Hồ Đồng Ngọn	Khe suối nhỏ	Cả	12.000	0,024		Đức Đồng	Tưới	
195	Hồ Cánh Gà	Khe suối nhỏ	Cả	6.800	0,0102		Đức Đồng	Tưới	
196	Hồ Hoa Đào	Khe suối nhỏ	Cả	6.400	0,00768		Đức Đồng	Tưới	
197	Hồ Trúc	Khe suối nhỏ	Cả	36.100	0,19855		Đức Đồng	Tưới	
198	Hồ Ông Miên	Khe suối nhỏ	Cả	14.000	0,035		Đức Đồng	Tưới	
199	Hồ Thanh Niên	Phụ lưu số 14	Cả	30.000	0,22		Đức Đồng	Tưới	
200	Hói Go	Nước mưa	Cả	23.900	0,02		Đức Minh	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
201	Hồ Đá Hàn	Khe suối nhỏ	Cả	13.000	0,18		Đức Thọ	Thủy lợi	
202	Ao Bàu Quán	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	9.200	0,013		Đức Thọ	Cảnh quan môi trường	
203	Hồ Vực Thù	Khe suối nhỏ	Cả	5.600	0,01		Đức Thọ	Tưới	
204	Hồ Ló Vang	Khe suối nhỏ	Cả	5.400	0,0108		Đức Minh	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
205	Hồ Cổng Đen	Khe suối nhỏ	Cả	10.000	0,02		Đức Minh	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
206	Hồ Đồng Tẩu	Khe suối nhỏ	Cả	10.000	0,02		Đức Minh	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
207	Ao Đồng Lùng	Nước mưa	Cả	15.000	0,013		Đức Minh	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
208	Ao Cầu Vền	Nước mưa	Cả	2.000	0,004		Đức Minh	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
209	Hồ Ao Sen	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	11.000	0,033		Đức Thọ	Tưới	
210	Hồ Bà Điềm	Khe suối nhỏ	Cả	4.000	0,012		Đức Thọ	Tưới	
211	Hỏi Cụt	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	3.000	0,006		Đức Thọ	Tưới	
212	Hồ Phượng Thành	Khe suối nhỏ	Cả	778.000	0,94		Đức Thọ	Tưới	
213	Hồ, ao thôn Long Sơn	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	4.000	0,008		Đức Thọ	Thủy lợi	
214	Hồ Cũ Trạng	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	8.000	0,02		Đức Thọ	Tạo nguồn cấp nước tưới	
215	Hồ, ao thôn Đồng Vịnh	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	6.000	0,009		Đức Thọ	Tưới	
216	Hồ, ao thôn Phượng Thành	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	19.000	0,0342		Đức Thọ	Tạo nguồn cấp nước tưới	
217	Ao Núi Rờm	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	8.000	0,012		Đức Thọ	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
218	Ao Đồng Lòi	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	25.600	0,0384		Đức Thọ	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
219	Đầm lầy Đồng Mỹ	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	24.500	0,0147		Đức Thọ	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	
220	Hồ Xóm 6	Khe suối nhỏ	Cả	8.000	0,02		Đức Thọ	Tưới	
221	Hồ Bàu Mới	Khe suối nhỏ	Cả	110.000	0,165		Đức Thọ	Tưới	
222	Hồ Cầu Đuôi	Khe suối nhỏ	Cả	32.000	0,048		Đức Thọ	Tưới	
223	Hồ Nước Vàng	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	81.000	1,1		Phúc Trạch	Tưới	
224	Hồ Khe Vạng	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	19.000	0,16		Phúc Trạch	Tưới	
225	Hồ Cây Kè	Khe suối nhỏ	Cả		0,05		Phúc Trạch	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
226	Hồ Đập Hội	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	57.000	0,31		Phúc Trạch	Tưới	
227	Hồ ZEC 20 (hồ Đồng Bệ)	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	23.000	0,14		Phúc Trạch	Tưới	
228	Hồ Đập Lù	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	61.000	0,37		Phúc Trạch	Tưới	
229	Hồ Thùng Trứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	59.000	0,16		Phúc Trạch	Tưới	
230	Hồ Cây Chanh	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Cả		0,06		Phúc Trạch	Tưới	
231	Hồ Nhà Tàu	Khe suối nhỏ	Cả	23.000	0,14		Phúc Trạch	Tưới	
232	Hồ Khe Trời (hồ Con Trời)	Phụ lưu cấp 3 đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	105.000	2,17		Phúc Trạch	Tưới	
233	Hồ Khe Sông (hồ Con Song)	Phụ lưu cấp 3 đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	12.000	0,55		Phúc Trạch	Tưới	
234	Hồ Ma Leng	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	63.000	0,76		Phúc Trạch	Tưới	
235	Hồ Động Dài	Phụ lưu cấp 2 đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	44.800	0,32		Phúc Trạch	Tưới	
236	Hồ Đập Đá	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Cả	25.000	0,37		Phúc Trạch	Tưới	
237	Hồ Khe Dồi (hồ Đập Rộc Đá)	Khe suối nhỏ	Cả		0,15		Phúc Trạch	Tưới	
238	Hồ Nước Đỏ	Nhánh cấp 2 suối Rào Trí	Cả	917.860	0,8		Hương Đô	Tưới	
239	Hồ Khe Sắn	Khe suối nhỏ	Cả	144.070	0,372		Hương Đô	Tưới	
240	Hồ Ông Vồm	Khe suối nhỏ	Cả	10.500	0,12		Hương Đô	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
241	Bàu Cây Căng	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	9.000	0,018		Hương Đô	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
242	Hồ Mục Bài	Khe Mục Bài	Cả	160.000	2		Hương Xuân	Tưới	
243	Hồ Hà Thông	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Cả	27.800	0,349		Hương Xuân	Tưới	
244	Hồ Zec Tường	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Cả	21.800	0,25		Hương Xuân	Tưới	
245	Hồ Đập Úc	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Tiêm	Cả	38.000	0,1		Hương Xuân	Tưới	
246	Hồ Cu Vực	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Cả	42.000	0,25		Hương Xuân	Tưới	
247	Hồ Đập Phụ	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Cả	69.300	0,2		Hương Xuân	Tưới	
248	Hồ Đập Nậy	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Cả	18.700	0,25		Hương Xuân	Tưới	
249	Đầm Trúc*	Nhánh suối nhỏ	Cả	3.400	0,007		Hương Xuân	Tưới	
250	Hồ Đập Trúc	Phụ lưu số 14	Cả		0,03		Hương Xuân	Tưới	
251	Hồ Đập Làng	Phụ lưu cấp 1 sông Tiêm	Cả	86.000	0,45		Hương Khê	Tưới	
252	Hồ Đập Bắc	Khe Rào Gà	Cả	15.000	0,14		Hương Khê	Tưới	
253	Hồ Khe Trẹ	Khe suối nhỏ	Cả	8.000	0,2		Hương Khê	Tưới	
254	Giếng Miếu Trăm Năm	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	2.000	0,05		Hương Khê	Tạo nguồn cấp nước tưới	
255	Hào Thành Sơn Phòng	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	3.000	0,1		Hương Khê	Bảo tồn giá trị văn hóa	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
256	Hồ Trọt Học	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	20.000	0,2		Hương Khê	Tạo nguồn cấp nước tưới	
257	Hồ Đập Họ	Khe Hào	Cả	40.000	1,27		Hương Khê	Tưới	
258	Hồ Bình Định (hồ Đập Đình)	Khe Rào Gà	Cả	24.000	0,18		Hương Khê	Tưới	
259	Hồ Nhà Lào	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Tiêm thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	90.000	0,84		Hương Khê	Tưới	
260	Hồ Đập Khe Dài (hồ Đập Dài)	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Sâu	Cả	69.900	0,45		Hương Phố	Tưới	
261	Hồ Cha Chạm	Khe suối nhỏ	Cả	12.400	0,66		Hương Phố	Tưới	
262	Hồ Cây Sắn	Khe suối nhỏ	Cả	4.000	0,2		Hương Phố	Tưới	
263	Hồ Khe Con	Nhánh cấp 1 của Khe Cái	Cả	353.000	1,43		Hương Phố	Tưới	
264	Hồ Họ Võ	Khe Cái (tên khác là khe Đá Đen)	Cả	198.000	2,33		Hương Phố	Tưới	
265	Hồ Ma Ka	Khe Cái	Cả	150.000	0,42		Hương Phố	Tưới	
266	Hồ Bàu Quan	Khe suối nhỏ	Cả		0,3		Hương Phố	Tưới	
267	Hồ Đá Bạc	Nhánh suối thuộc hệ thống sông Ngàn Sâu (Khe Hào)	Cả	290.000	2		Hương Bình	Thủy lợi	
268	Hồ Đá Hàn	Rào Nổ (Khe Khu Nà)	Cả	2.208.000	19,75		Hương Bình	Tưới và tạo nguồn CNSH, PD	
269	Hồ Khe Nậy	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của khe Khu Nà thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	105.000	1,1		Hương Bình	Tưới	
270	Hồ Khe Nước	Khe suối nhỏ	Cả	69.000	0,24		Hương Bình	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
271	Hồ Đập Tắt	Khe suối nhỏ chảy vào Khe Hào	Cả	40.000	0,4		Hương Bình	Tưới	
272	Hồ Đập Trâm	Khe suối nhỏ chảy vào Khe Hào	Cả	30.000	0,12		Hương Bình	Tưới	
273	Hồ Đập Sây	Khe suối nhỏ chảy vào Khe Khu Nà	Cả	26.220	0,45		Hương Bình	Tưới	
274	Hồ Khe Đập	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	20.000	0,25		Hương Bình	Tưới	
275	Hồ Đập Mưng	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của khe Khu Nà, phụ lưu cấp 2 của sông Ngàn Sâu	Cả	290.000	1,3		Hà Linh	Tưới	
276	Hồ Đập Thìa Thìa (hồ Thìa Thìa)	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của khe Khu Nà	Cả	19.900	0,03		Hà Linh	Tưới	
277	Hồ Khe Tráng	Khe suối nhỏ	Cả	76.900	0,35		Hà Linh	Tưới	
278	Hồ Đập Bến	Nhánh cấp 2 sông Ngàn Sâu	Cả	68.000	0,2		Hà Linh	Tưới	
279	Hồ Bất	Khe suối nhỏ	Cả	40.000	0,15		Hà Linh	Tưới	
280	Hồ Khe Sông	Khe suối nhỏ	Cả	33.000	0,13		Hà Linh	Tưới	
281	Hồ Cồn Vung	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Cả	6.000	0,03		Hà Linh	Tưới	
282	Hồ Khe Rọ	Khe suối nhỏ	Cả	3.200	0,03		Hà Linh	Tưới	
283	Hồ Cá Á	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	69.000	0,1		Hà Linh	Tạo nguồn cấp nước tưới	
284	Bàu Thìa Trong	Nước mưa	Cả	12.700	0,02		Hà Linh	Tạo nguồn cấp nước tưới	
285	Bàu Thìa Ngoài	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	8.000	0,01		Hà Linh	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
286	Bàu Cồn	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	9.300	0,01		Hà Linh	Tưới	
287	Hồ Đập Ròng	Nhánh suối đổ vào khe Khu Nà	Cả		0,09		Hà Linh	Tưới	
288	Hồ Khe Ruộng	Khe suối nhỏ	Cả	125.000	0,46		Hương Đô	Tưới	
289	Hồ Đá Bàn	Khe suối nhỏ	Cả	55.000	0,2		Hương Đô	Tưới	
290	Hồ Đập Bệ	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	17.000	0,15		Hương Đô	Tưới	
291	Hồ Tiên Phong	Khe suối nhỏ	Cả	102.000	0,15		Hương Đô	Tưới	
292	Hồ Đập Bắc (hồ Khe Bắc)	Nhánh cấp 2 sông Tiêm	Cả	52.700	0,06		Hương Đô	Tưới	
293	Hồ Tân Trà	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	24.900	0,05		Hương Đô	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
294	Hồ Nam Trà	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	18.400	0,037		Hương Đô	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	
295	Hồ Đập Mui (hồ Khe Mui)	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	22.000	0,12		Hương Xuân	Tưới	
296	Hồ Đập Sung Cây Da (hồ Cây Da)	Phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Sâu	Cả	13.000	0,03		Hương Xuân	Tưới	
297	Hồ Nhà Quan	Nhánh phụ lưu cấp 2 của sông Tiêm	Cả	32.000	0,36		Hương Xuân	Tưới	
298	Hồ Đập Miệu	Nhánh phụ lưu cấp 1 của sông Tiêm	Cả	43.900	0,024		Hương Xuân	Tưới	
299	Hồ Nhà Vân	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Cả	17000	0,3		Hương Xuân	Tưới	
300	Hồ Bình Sơn	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cả	69.000	0,22		Hương Khê	Cảnh quan môi trường	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
301	Hồ Đập Làng	Phụ lưu cấp 1 sông Tiêm	Cả	255.000	2,8		Hương Phố	Tưới	
302	Hồ Đập Trạng	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Sâu	Cả	99.000	1,2		Hương Phố	Tưới	
303	Hồ Khe Voi	Nhánh cấp 1 Khe Lo	Cả	11.050	0,1		Hương Phố	Tưới	
304	Hồ Khe Du	Khe suối nhỏ	Cả	24.120	0,38		Hương Phố	Tưới	
305	Hồ Đập Choại	Khe suối nhỏ	Cả	2.620	0,034		Hương Phố	Tưới	
306	Hồ Khe Trường (hồ Khe Dam)	Khe Lo	Cả	33.580	0,14		Hương Phố	Tưới	
307	Hồ Rú Mạo	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	121.000	0,3		Hương Bình	Tưới	
308	Hồ Làng Vàng	Khe Dài	Cả	212.000	0,4		Hương Bình	Tưới	
309	Hồ Khe Cáo	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	25.000	0,23		Hương Bình	Tưới	
310	Hồ Ông Độn	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	38.000	0,22		Hương Bình	Tưới	
311	Hồ Cánh Hạc	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	75.000	0,15		Hương Bình	Tưới	
312	Hồ Động Nhón	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Cả	43.000	0,3		Hương Bình	Tưới	
313	Hồ Cây Hương	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Cả	81.000	0,16		Hà Linh	Tưới	
314	Hồ Đập Hóp	Khe suối nhỏ	Cả	1.740.000	0,48		Hà Linh	Tưới	
315	Hồ Nhà Già (hồ Đập Già)	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Cả	37.000	0,25		Hà Linh	Tưới	
316	Hồ Ông Rang	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Cả	36.000	0,2		Hà Linh	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
317	Hồ Khe Cọi	Khe suối nhỏ	Cả	153.000	0,32		Hà Linh	Tưới	
318	Hồ Bàu Nậy	Khe suối nhỏ	Cả	89.000	0,03		Hà Linh	Tưới	
319	Hồ Khe Phường	Khe suối nhỏ	Cả	35.000	0,12		Hà Linh	Tưới	
320	Hồ Khe Trai	Khe suối nhỏ	Cả	38.000	0,45		Hà Linh	Tưới	
321	Hồ Bàu Ngãi	Khe suối nhỏ	Cả	20.500	0,04		Hương Sơn	Tưới	
322	Hồ Chợ Trâm	Khe suối nhỏ	Cả	12.000	0,05		Hương Sơn	Tưới	
323	Hồ Khe Điếc	Khe suối nhỏ	Cả	15.600	0,04		Tứ Mỹ	Tưới	
324	Hồ Khe Mương	Khe suối nhỏ	Cả	5.300	0,01		Tứ Mỹ	Tưới	
325	Hồ Tràng Lầy	Khe suối nhỏ	Cả	46.000	0,3		Tứ Mỹ	Tưới	
326	Hồ Bồng Trèn	Khe suối nhỏ	Cả	7.400	0,04		Tứ Mỹ	Tưới	
327	Hồ Khe Su	Khe suối nhỏ	Cả	41.000	0,16		Tứ Mỹ	Tưới	
328	Hồ Cây Đa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	8.000	0,1		Sơn Tiến	Tưới	
329	Hồ Khe Trong	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	33.00	0,02		Sơn Tiến	Tưới	
330	Hồ Nồi Tranh Thượng (Hố Tra)	Kênh Nội Tranh (nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)	Cả	235.000	1,05		Sơn Tiến	Tưới	
331	Hồ Nồi Tranh Hạ (Hố Xạ)	Kênh Nội Nậy (nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)	Cả	114.000	0,45		Sơn Tiến	Tưới	
332	Hồ Khe Hồ	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	23.000	0,2		Sơn Tiến	Tưới	
333	Hồ Cửa Cá	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	8.000	0,08		Sơn Tiến	Tưới	
334	Hồ Đăm Đang	Kênh Nội Nậy (nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)	Cả	9.500	0,15		Sơn Tiến	Tưới	
335	Hồ Cây Đa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	16.000	0,06		Sơn Tiến	Tưới	
336	Hồ Hố Tít	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	8.100	0,11		Sơn Tiến	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
337	Hồ Nôi Nậy	Kênh Nội Tranh (nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)	Cả	75.000	0,5		Sơn Tiến	Tưới	
338	Hồ Bèo	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	25.000	0,05		Sơn Tiến	Tưới	
339	Hồ Vực Rông	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	370.000	2		Sơn Tiến	Tưới	
340	Hồ Khe Nhảy	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	100.000	0,4		Sơn Tiến	Tưới	
341	Hồ Động Thũng	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	17.400	0,15		Sơn Tiến	Tưới	
342	Hồ Đập Háp	Nhánh cấp 1 của suối Hối Động	Cả	139.000	0,3		Sơn Tiến	Tưới	
343	Hồ Côn Sơn (Cây Thị)	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	31.700	0,2		Sơn Tiến	Tưới	
344	Hồ Ao Sen	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	7.300	0,08		Sơn Tiến	Tưới	
345	Hồ Ngốc	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	5.000	0,03		Sơn Tiến	Tưới	
346	Hồ Mai Lĩnh (hồ Mái Lịnh)	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	19.600	0,1		Sơn Tiến	Tưới	
347	Hồ Hạp Chánh	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	8.500	0,03		Sơn Tiến	Tưới	
348	Hồ Ao Lợi	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	7.000	0,02		Sơn Tiến	Tưới	
349	Hồ Vàng Anh	Khe suối nhỏ	Cả	12.000	0,1		Kim Hoa	Tưới	
350	Hồ Cầu Đất	Khe suối nhỏ	Cả	16.800	0,1		Kim Hoa	Tưới	
351	Hồ Khe Sanh	Khe Sanh	Cả	35.000	0,41		Kim Hoa	Tưới	
352	Hồ Trầm Kè	Khe suối nhỏ	Cả	4.600	0,03		Kim Hoa	Tưới	
353	Hồ Trầm Trổ	Khe suối nhỏ	Cả	8.700	0,08		Kim Hoa	Tưới	
354	Hồ Vững Môn	Khe suối nhỏ	Cả	8.000	0,02		Kim Hoa	Tưới	
355	Hồ Liên Hoàn	Khe suối nhỏ	Cả	50.800	0,3		Kim Hoa	Tưới	
356	Hồ Miếu Thờ	Khe suối nhỏ	Cả	24.700	0,21		Kim Hoa	Tưới	
357	Hồ Khe Kẽm	Khe suối nhỏ	Cả	34.300	0,24		Kim Hoa	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
358	Hồ Đồng Tráng	Khe suối nhỏ	Cả	10.000	0,04		Kim Hoa	Tưới	
359	Hồ Cổ Ái	Khe suối nhỏ	Cả	2.480	0,013		Kim Hoa	Tưới	
360	Hồ Khe Dẻ	Nhánh cấp 2 của Khe Cái (đổ vào sông Ngàn Phố)	Cả	250.000	1,52		Kim Hoa	Tưới	
361	Hồ Khe Mơ	Khe Đẻ - Nhánh cấp 2 của Khe Cái (đổ vào sông Ngàn Phố)	Cả	200.000	2,03		Kim Hoa	Tưới	
362	Hồ Bình Khê	Nhánh cấp 1 của Khe Mơ	Cả	250.000	0,39		Kim Hoa	Tưới	
363	Hồ Bãi Sậy	Khe suối nhỏ	Cả	96.000	0,5		Kim Hoa	Tưới	
364	Hồ Đập Dọc	Khe suối nhỏ	Cả	40.000	0,1		Kim Hoa	Tưới	
365	Hồ Cây Truồng	Khe suối nhỏ	Cả	24.000	0,2		Kim Hoa	Tưới	
366	Hồ Lối Sen	Khe suối nhỏ	Cả	23.000	0,15		Kim Hoa	Tưới	
367	Hồ Chệp Mệp	Khe suối nhỏ	Cả	32.000	0,15		Kim Hoa	Tưới	
368	Hồ Đùng Đình	Khe suối nhỏ	Cả	10.000	0,2		Kim Hoa	Tưới	
369	Hồ Cừa	Khe suối nhỏ	Cả	16000	0,03		Kim Hoa	Tưới	
370	Hồ Mỏ Kẹc	Khe suối nhỏ	Cả	21.000	0,17		Kim Hoa	Tưới	
371	Hồ Bục Cung	Khe suối nhỏ	Cả	14.000	0,1		Kim Hoa	Tưới	
372	Hồ Cổ Huyền	Khe suối nhỏ	Cả	8.000	0,01		Kim Hoa	Tưới	
373	Hồ Hóc Ninh	Khe suối nhỏ	Cả	9000	0,012		Kim Hoa	Tưới	
374	Hồ Cao Thắng	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	250.000	3,256		Sơn Giang	Tưới	
375	Hồ Cửa Bàn	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	16.300	0,16		Sơn Giang	Tưới	
376	Hồ Đập Quát	Suối Hàn Hán	Cả	101.000	0,4		Sơn Giang	Tưới	
377	Hồ Con Trường	Khe Cầu Ku	Cả	400.000	3,46		Sơn Giang	Tưới	
378	Hồ Hóc Lầy	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	2.800	0,02		Sơn Giang	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
379	Hồ Trảng Riềng	Nhánh suối cấp 2 sông Ngàn Phố	Cả	45.000	0,5		Sơn Giang	Tưới	
380	Hồ Con Gạo	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	21000	0,2		Sơn Giang	Tưới	
381	Hồ Mụ Trục	Nhánh suối cấp 2 sông Ngàn Phố	Cả	22.000	0,2		Sơn Giang	Tưới	
382	Hồ Con Sấn	Nhánh cấp 2 của suối Hàn Hám	Cả	12.700	0,03		Sơn Giang	Tưới	
383	Hồ Bảo Vệ	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	42.400	0,07		Sơn Giang	Tưới	
384	Hồ Bà Đăm	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	3.700	0,03		Sơn Giang	Tưới	
385	Hồ Cầu Kè	Nhánh suối cấp 2 sông Ngàn Phố	Cả	50.000	0,41		Sơn Giang	Tưới	
386	Hồ Sen	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	20.000	0,15		Sơn Giang	Tưới	
387	Hồ Động Tròn	Nhánh cấp 1 của suối Hàn Hám	Cả	32.000	0,14		Sơn Giang	Tưới	
388	Hồ Cây Bưởi	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	13.800	0,05		Sơn Giang	Tưới	
389	Hồ Cây Ươi	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	2.300	0,02		Sơn Giang	Tưới	
390	Hồ Ròng Sớm	Khe suối nhỏ	Cả	17.500	0,1		Sơn Giang	Tưới	
391	Hồ Mả Môi	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	13.000	0,1		Sơn Giang	Tưới	
392	Hồ Ô Ô	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	21.400	0,04		Sơn Giang	Tưới	
393	Hồ Cấy	Nhánh cấp 2 của sông Con	Cả	6.200	0,05		Sơn Giang	Tưới	
394	Hồ Đá Chết	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	21.600	0,2		Sơn Giang	Tưới	
395	Hồ Cây Sung	Suối Hàn Hám	Cả	19.300	0,15		Sơn Giang	Tưới	
396	Hồ Ông An	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	2.100	0,01		Sơn Giang	Tưới	
397	Hồ Nậy	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	7.600	0,04		Sơn Giang	Tưới	
398	Hồ Bụi Hóp	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	11.000	0,08		Sơn Giang	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
399	Hồ Eo Vọt	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	10.000	0,04		Sơn Giang	Tưới	
400	Hồ Nước Lạnh	Phụ lưu suối Xì Lòi	Cả	30.000	0,2		Sơn Tây	Tưới	
401	Hồ Trại Lưu	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	25.000	0,2		Sơn Tây	Tưới	
402	Hồ Cây Bưởi	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	12300	0,05		Sơn Tây	Tưới	
403	Hồ Kim Thành	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	66.000	0,6		Sơn Tây	Tưới	
404	Hồ Đình Đệ	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	12.700	0,15		Sơn Tây	Tưới	
405	Hồ Vây	Phụ lưu sông Rào Qua	Cả	17600	0,15		Sơn Tây	Tưới	
406	Hồ Trại Cau	Suối Xì Lòi	Cả	35.000	0,12		Sơn Tây	Tưới	
407	Hồ Bông Phài	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	8.600	0,03		Sơn Tây	Tưới	
408	Hồ Cây Trổ	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	5.000	0,04		Sơn Tây	Tưới	
409	Hồ Cây Chanh	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Cả	29.000	0,13		Sơn Tây	Tưới	
410	Hồ Bục Bục	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	43.000	0,04		Sơn Tây	Tưới	
411	Hồ Mụ Hoán	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	14.000	0,1		Sơn Tây	Tưới	
412	Hồ Khe Lầm	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	9.000	0,03		Sơn Tây	Tưới	
413	Hồ Cây Du	Khe Tre	Cả	6.000	0,04		Sơn Tây	Tưới	
414	Hồ Đình Đệ	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	3.200	0,03		Sơn Hồng	Tưới	
415	Hồ Chấn	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	2.000	0,016		Sơn Hồng	Tưới	
416	Hồ Tri Báo	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	3.000	0,03		Sơn Hồng	Tưới	
417	Hồ Dầm	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	2.300	0,02		Sơn Hồng	Tưới	
418	Hồ Lở Dưới	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	2.800	0,03		Sơn Hồng	Tưới	
419	Hồ Lở Trên (hồ Lối Trên)	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	2.500	0,02		Sơn Hồng	Tưới	
420	Hồ Trại Cộ	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	1.500	0,01		Sơn Hồng	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
421	Hồ Làng Hùng	Nhánh suối nhỏ cấp 2 của sông Ngàn Phố	Cả	5.000	0,04		Sơn Hồng	Tưới	
422	Hồ Khe Dong	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	1.200	0,013		Sơn Hồng	Tưới	
423	Hồ Thôn Tâm	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	900	0,01		Sơn Hồng	Tưới	
424	Hồ Khe Đồi (Khe Gát)	Nhánh cấp 1 sông Ngàn Sâu	Cả	20.000	0,12		Sơn Hồng	Tưới	
425	Hồ Vã (Vừ)	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	12.300	0,1		Sơn Hồng	Tưới	
426	Hồ Khe Trét	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	20.500	0,04		Sơn Hồng	Tưới	
427	Hồ Thầy Chương	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	17.600	0,1		Sơn Hồng	Tưới	
428	Hồ Ông Trường	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	3.000	0,03		Sơn Hồng	Tưới	
429	Hồ Ông Cảnh	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	3.000	0,04		Sơn Hồng	Tưới	
430	Hồ Đập Bù	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	20.000	0,03		Sơn Hồng	Tưới	
431	Hồ Khe Đồn	Nước mặt, khe suối nhỏ	Cả	19.800	0,1		Sơn Hồng	Tưới	
432	Hồ thủy điện Hương Sơn	Rào Mắc (Nậm Chốt)	Cả	480.000	3,2		Sơn Kim 1	Phát điện	
433	Hồ thủy điện Hương Sơn 2	Rào Mắc (Nậm Chốt)	Cả	26.200	0,15		Sơn Kim 1	Phát điện	
434	Hồ Cầu Giang	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Cả	14.000	0,12		Sơn Kim 1	Tưới	
435	Hồ Khe Cáy	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Cả	19.900	0,15		Sơn Kim 1	Tưới	
436	Hồ Cây Chanh	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Cả	18.000	0,1		Sơn Kim 1	Tưới	
437	Hồ Ông Đức	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Cả	2.600	0,02		Sơn Kim 1	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
438	Hồ Khe Đá	Nhánh suối nhỏ đổ vào Khe Tre	Cả	47.000	0,2		Sơn Kim 2	Tưới	
439	Hồ Khe Ròng	Nhánh suối nhỏ đổ vào Khe Tre	Cả	65.000	0,15		Sơn Kim 2	Tưới	
440	Hồ Cây Choại	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Nước Sốt	Cả	36.400	0,1		Sơn Kim 2	Tưới	
441	Hồ Ngàn Trươi	sông Ngàn Trươi	Cả	43.100	775,7		Vũ Quang	Tưới và tạo nguồn CNSH, NTTS, PD	
442	Hồ Khe Chẹt	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	40.000	0,42		Vũ Quang	Tưới	
443	Hồ Ngàng Trên	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	4.500	0,01		Vũ Quang	Tưới	
444	Hồ Đập Uoi	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	59.000	0,2		Vũ Quang	Tưới	
445	Hồ Đập Lành	Nhánh cấp 1 suối Hói Trươi	Cả	52.000	0,3		Vũ Quang	Tưới	
446	Hồ Khe Gõ	Khe Xài (nhánh suối nhỏ đổ vào suối Hói Trươi, phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Trươi)	Cả	57.000	1,024		Vũ Quang	Tưới	
447	Hồ Đượng Nậy	Khe suối nhỏ đổ vào suối Hói Trươi	Cả	3.600	0,05		Vũ Quang	Tưới	
448	Hồ Bà Em	Khe suối nhỏ đổ vào suối Hói Trươi	Cả	25.100	0,03		Vũ Quang	Tưới	
449	Hồ Nguyễn Văn Trỗi	Suối Hói Trươi	Cả	44.300	0,03		Vũ Quang	Tạo nguồn cấp nước tưới, CNSH	
450	Hồ Cây Lim		Cả	6.500	0,006		Vũ Quang	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
451	Hồ Khe Cây	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Cả	12.000	0,03		Mai Hoa	Tưới	
452	Hồ Áng	Nhánh suối nhỏ của Khe Cây	Cả	15.000	0,015		Mai Hoa	Tưới	
453	Hồ Đập Trám	Khe Hối Phố	Cả	130.000	0,35		Thượng Đức	Tưới	
454	Hồ Đập Động	Khe suối nhỏ	Cả	19.700	0,25		Thượng Đức	Tưới	
455	Hồ Sao Nha	Khe suối nhỏ	Cả	4.000	0,03		Thượng Đức	Tưới	
456	Hồ Chợ Nháy	Khe suối nhỏ	Cả	8.000	0,02		Thượng Đức	Tưới	
457	Hồ Quạnh	Khe suối nhỏ	Cả	7.000	0,009		Thượng Đức	Tưới	
458	Hồ Bãi Trạng	Khe suối nhỏ	Cả	19.000	0,25		Mai Hoa	Tưới	
459	Hồ Nhà Trời	Khe suối nhỏ	Cả	5.000	0,06		Mai Hoa	Tưới	
460	Hồ Hộp Trỏ	Nhánh cấp 2 của Khe Cây	Cả	66.000	0,31		Mai Hoa	Tưới	
461	Hồ Chợ Mít	Khe suối nhỏ	Cả	30.000	0,03		Mai Hoa	Tưới	
462	Hồ Nhà Phát	Khe suối nhỏ	Cả	7.000	0,03		Mai Hoa	Tưới	
463	Hồ Rú Nón	Khe suối nhỏ	Cả	70.000	0,36		Thượng Đức	Tưới	
464	Hồ Nây Cầu	Khe suối nhỏ	Cả	18.000	0,05		Thượng Đức	Tưới	
465	Hồ Nây Ô	Khe suối nhỏ	Cả	25.000	0,05		Thượng Đức	Tưới	
466	Hồ Chợ Su	Khe suối nhỏ	Cả	12.000	0,07		Thượng Đức	Tưới	
467	Hồ Cây Khế	Nhánh cấp 1 sông Ngàn Sâu	Cả	59.100	0,46		Thượng Đức	Tưới	
468	Hồ Khe Nải	Khe suối nhỏ	Cả	16.800	0,1		Thượng Đức	Tưới	
469	Hồ Khe Son	Khe suối nhỏ	Cả	26.200	0,07		Thượng Đức	Tưới	
470	Hồ Cây Trâm	Nhánh cấp 2 sông Ngàn Sâu	Cả	16.000	0,033		Thượng Đức	Tưới	
471	Hồ Bàu Lụi	Khe suối nhỏ	Cả	35.600	0,1		Thượng Đức	Tưới	
472	Hồ Sanh	Khe suối nhỏ	Cả	21.500			Thượng Đức	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
473	Hồ Khe Rắn	Khe suối nhỏ	Cả	37.400	0,36		Mai Hoa	Tưới	
474	Hồ Khe Xuôi	Khe suối nhỏ	Cả	38.400	0,2		Mai Hoa	Tưới	
475	Hồ Khe Du	Khe suối nhỏ	Cả	7.000	0,06		Mai Hoa	Tưới	
476	Hồ Đập Chợ Sa 1	Khe Xuôi	Cả	5.000	0,02		Mai Hoa	Tưới	
477	Hồ Đập Chợ Sa 2	Nhánh suối nhỏ phụ lưu Khe Xuôi	Cả	5.900	0,02		Mai Hoa	Tưới	
478	Hồ Khe Thuộc	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	140.000	0,2		Vũ Quang	Tưới	
479	Hồ Khe Xai	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	80.000	0,18		Vũ Quang	Tưới và tạo nguồn CNSH	
480	Hồ Đập Nguyễn	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	80.000	0,1		Vũ Quang	Tưới	
481	Hồ Khe Oi	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	60.000	0,09		Vũ Quang	Tưới	
482	Hồ Khe Nguồn	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	40.000	0,08		Vũ Quang	Tưới	
483	Hồ Am	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	20.000	0,03		Vũ Quang	Tưới	
484	Hồ Ổ Ổ	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	20.000	0,03		Vũ Quang	Tưới	
485	Hồ Khe Cùng	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	20.000	0,02		Vũ Quang	Tưới	
486	Hồ Hói Trung	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	34.000	0,67		Vũ Quang	Tưới	
487	Hồ Bệ	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	30.000	0,5		Vũ Quang	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
488	Hồ đập Bươm	Suối Hói Trùng	Cả	42.500	0,3		Vũ Quang	Tưới	
489	Hồ Khe Trây	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	32.000	0,54		Vũ Quang	Tưới	
490	Hồ Khe Đập	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	32.000	0,08		Vũ Quang	Tưới	
491	Hồ Cây Mả	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	30.000	0,5		Vũ Quang	Tưới	
492	Hồ Bàu Sen	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	5.000	0,05		Vũ Quang	Tưới	
493	Hồ Bộng Bồng	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Cả	6.000	0,016		Vũ Quang	Tưới	
	Tổng dung tích				1.586,0				